

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 104/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2007

**QUYẾT ĐỊNH****phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng  
quặng titan giai đoạn 2007 - 2015, định hướng đến năm 2025**

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày  
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật khoáng sản, Luật sửa đổi,  
bổ sung một số điều của Luật khoáng sản  
và Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày  
27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ  
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
Luật khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Luật khoáng sản;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công  
nghiệp,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan giai đoạn 2007 - 2015, định hướng đến năm 2025 với các nội dung chủ yếu sau:

## 1. Quan điểm

a) Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến quặng titan phải phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp Việt Nam, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Đảm bảo thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên titan tiết kiệm, có hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái, kết hợp việc phát triển kinh tế - xã hội với việc bảo vệ an ninh, quốc phòng tại các địa bàn có khoáng sản titan;

b) Khai thác và chế biến quặng titan một cách đồng bộ đến chế biến sâu thành các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu trong nước, thay thế nhập khẩu; giảm dần và dừng xuất khẩu quặng tinh vào thời gian thích hợp gần nhất;

c) Xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng titan với công

nghe hiện đại, kết hợp nội lực và hợp tác đầu tư trong việc đào tạo, chuyển giao công nghệ sản xuất pigment, rutil nhân tạo và xỉ titan.

## 2. Mục tiêu

a) Đáp ứng nhu cầu nguyên liệu quặng tinh titan cho các cơ sở chế biến sâu trong nước. Có một phần quặng tinh xuất khẩu hợp lý để góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn trong giai đoạn trước mắt (đến năm 2010) khi chưa kịp đầu tư các cơ sở chế biến sâu;

b) Đáp ứng nhu cầu của đất nước về sản phẩm bột màu dioxit titan, ilmenit hoàn nguyên và zircon mịn cho giai đoạn sau năm 2010 và có một phần xuất khẩu;

c) Chuẩn bị đầy đủ cơ sở tài liệu về trữ lượng, chất lượng, điều kiện khai thác của các mỏ sẽ đưa vào khai thác trước năm 2020;

d) Xác định các mỏ thăm dò, khai thác quy mô công nghiệp, các vùng cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản để bảo đảm cho các hoạt động khoáng sản thực hiện đúng quy định của pháp luật.

## 3. Nội dung Quy hoạch

### a) Trữ lượng và tài nguyên

Trữ lượng quặng titan Việt Nam bao gồm quặng ilmenit đã xác định và dự báo khoảng 34,5 triệu tấn, trong đó trữ lượng đã xác định từ cấp C2 trở lên khoảng 14

triệu tấn (chiếm 41%), tài nguyên dự báo khoảng 20,5 triệu tấn (chiếm 59%).

Quặng titan gồm 2 loại quặng gốc và sa khoáng: quặng titan gốc phân bố ở Thái Nguyên có trữ lượng và tài nguyên dự báo đến 7,8 triệu tấn; quặng sa khoáng titan chủ yếu phân bố vùng ven biển từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, trữ lượng đã xác định 9,2 triệu tấn và tài nguyên dự báo khoảng 7,5 triệu tấn.

Đi kèm quặng sa khoáng titan còn có quặng zircon với trữ lượng khoảng 1 triệu tấn và tài nguyên dự báo khoảng 2 triệu tấn.

Chi tiết về trữ lượng và tài nguyên dự báo quặng titan Việt Nam thể hiện ở Phụ lục I kèm theo.

### b) Phân vùng quy hoạch

- Khu vực hoạt động khoáng sản titan

Khu vực hoạt động khoáng sản titan bao gồm các vùng sau: vùng Thái Nguyên; vùng Thanh Hóa - Hà Tĩnh; vùng Quảng Trị - Thừa Thiên Huế, vùng Bình Định - Phú Yên; vùng Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Vùng cấm hoạt động khoáng sản titan, hạn chế hoạt động khoáng sản titan

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan khoáng định

và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động, hạn chế hoạt động khoáng sản titan.

- Khu vực đấu thầu hoạt động khoáng sản titan

Triển khai việc thí điểm đấu thầu hoạt động khoáng sản đối với một số mỏ, điểm mỏ titan tại các vùng nguyên liệu hoặc địa phương có một số doanh nghiệp cùng muốn khai thác và chế biến quặng titan.

- Khu vực tài nguyên dự trữ quốc gia

Hiện tại, các mỏ titan đã thăm dò đều thuộc Quy hoạch khai thác và chế biến. Gần 60% tài nguyên còn ở mức độ dự báo nên chưa có mỏ titan nào thuộc khu vực tài nguyên dự trữ quốc gia.

c) Quy hoạch thăm dò

Đẩy mạnh công tác thăm dò các mỏ hoặc phần mỏ cấp trữ lượng  $C_2$ ,  $P_1$  đáp ứng yêu cầu khai thác và chế biến cho giai đoạn quy hoạch.

Tiến độ thăm dò phải thực hiện phù hợp với tiến độ duy trì và đưa các mỏ mới vào khai thác.

Danh mục và dự kiến tiến độ thăm dò các mỏ và điểm mỏ titan xem Phụ lục II kèm theo.

d) Nhu cầu các sản phẩm chế biến sâu

Dự báo nhu cầu các sản phẩm chế biến sâu quặng titan, zircon trong nước đến năm 2025 (nghìn tấn).

TT	Nhu cầu sản phẩm	2007	2010	2015	2020	2025
1	Pigment	12	16	26	42	74
2	Rutil nhân tạo hoặc xỉ titan	0	30	30	45	80
3	Ilmenit hoàn nguyên	28	37	70	110	170
4	Bột zircon mịn	10	12	15	25	40

đ) Quy hoạch khai thác, chế biến

- Quy hoạch khai thác

Giai đoạn 2007 - 2015, quy hoạch khai thác, chế biến được thực hiện cho các mỏ quy mô công nghiệp đã được thăm

dò, đánh giá. Các giai đoạn tiếp theo sẽ huy động bổ sung cho khai thác và chế biến những mỏ quặng đã được thăm dò để duy trì sản lượng và đảm bảo nhu cầu về tinh quặng cho chế biến sâu.

### - Quy hoạch chế biến

Theo quy mô trữ lượng, tính chất quặng của 5 vùng nguyên liệu và khả năng biến động của thị trường, dự kiến đầu tư các cơ sở chế biến sâu với các sản phẩm bột màu dioxit titan, xi titan, rutil nhân tạo và ilmenit hoàn nguyên như sau:

+ Đầu tư nhà máy hoàn nguyên ilmenit ở các khu vực Thái Nguyên, Bình Định và Quảng Trị và mở rộng theo nhu cầu từng giai đoạn.

+ Đầu tư 01 nhà máy pigment công suất giai đoạn 1 là 5.000 tấn/năm và mở rộng lên 10.000 tấn/năm vào năm 2015 tại khu vực Bình Thuận, 01 nhà máy pigment công suất giai đoạn 1 là 30.000 tấn/năm và mở rộng lên 50.000 tấn/năm

ở giai đoạn 2 (sau năm 2015) tại khu vực Hà Tĩnh.

+ Đầu tư 01 nhà máy xi titan hoặc rutil nhân tạo với công suất 20.000 tấn/năm tại khu vực Thái Nguyên giai đoạn 2007 - 2015 và mở rộng lên 40.000 - 60.000 tấn/năm vào giai đoạn 2016 - 2025.

+ Đầu tư 01 nhà máy rutil nhân tạo hoặc xi titan với công suất 30.000 tấn/năm tại vùng Thừa Thiên Huế giai đoạn 2007 - 2015 và mở rộng lên 50.000 tấn/năm vào giai đoạn sau năm 2015 nếu có nhu cầu thị trường.

Dự kiến sản lượng quặng tinh ilmenit (nghìn tấn) theo thời kỳ quy hoạch như sau:

Tên sản phẩm	2007	2010	2015	2020	2025
Sản xuất quặng tinh	460	250	350	400	600
Quặng tinh cho chế biến sâu	40	250	350	400	600
Quặng tinh xuất khẩu	420	0	0	0	0

Sản lượng trên có thể điều chỉnh tùy theo thực tế phát triển ngành khai thác - chế biến quặng titan và nhu cầu của thị trường.

### 4. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư ước tính của giai đoạn quy hoạch 2007 - 2025 cho công

tác thăm dò, khai thác và chế biến quặng titan khoảng 4.282 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2007 - 2015 khoảng 2.139 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2025 khoảng 2.143 đồng. Cụ thể như sau:

Giai đoạn 2007 - 2015:

- Vốn đầu tư cho công tác thăm dò

khoảng 94 tỷ đồng, dự kiến thực hiện chủ yếu từ nguồn vốn tự thu xếp của các doanh nghiệp.

- Vốn đầu tư cho khai thác và tuyển quặng titan khoảng 40 tỷ đồng do các chủ đầu tư thu xếp từ các nguồn vốn tự có, vốn vay và các hình thức huy động vốn khác.

- Vốn đầu tư cho các nhà máy (chế biến sâu) pigment, ilmenit hoàn nguyên, xỉ titan và rutil nhân tạo khoảng 2045 tỷ đồng từ nguồn vốn tự thu xếp của doanh nghiệp.

Giai đoạn 2016 - 2025: dự kiến vốn đầu tư cho thăm dò, khai thác và chế biến khoảng 2.143 tỷ đồng.

Chi tiết vốn đầu tư thể hiện tại Phụ lục V kèm theo.

## 5. Các giải pháp và chính sách thực hiện

- Các giải pháp

+ Giải pháp cụ thể về huy động vốn

Thăm dò địa chất, các công trình khai thác và chế biến: sử dụng nguồn vốn vay thương mại, nguồn vốn tự thu xếp của doanh nghiệp.

+ Quản lý và phát triển tiềm năng quặng titan

. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống quản lý dữ liệu bằng công nghệ số hóa nguồn quặng titan trên phạm vi cả nước để lưu trữ quốc gia;

. Đẩy mạnh công tác thăm dò để chuẩn

bị tài nguyên cho các dự án đưa vào khai thác giai đoạn 2007 - 2015 và có đủ cơ sở chắc chắn cho triển khai, điều chỉnh Quy hoạch giai đoạn trên.

+ Về khai thác và sử dụng quặng titan

. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh chỉ đạo Tổng công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án xây dựng nhà máy pigment tại Hà Tĩnh;

. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chỉ đạo Công ty Khoáng sản Huế triển khai công tác chuẩn bị đầu tư các dự án chế biến sâu quặng titan theo Quy hoạch;

. Đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ chế biến sâu quặng titan và các nguyên tố công sinh.

+ Giải pháp về cơ sở hạ tầng

Đầu tư xây dựng mạng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào tại các vùng khai thác và chế biến sâu quặng titan.

- Các chính sách

+ Về cơ chế quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng chính sách sử dụng, kinh doanh xuất nhập khẩu quặng titan với phương châm sử dụng tiết kiệm và hợp lý tài nguyên, nâng cao hiệu quả kinh tế của việc khai thác, chế biến quặng titan, đảm bảo hài hòa sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương và nâng cao giá trị kinh tế của khoáng sản quặng titan.

### + Về tài chính

Tạo cơ chế và chính sách khuyến khích đầu tư phù hợp với lộ trình hội nhập đối với dự án đầu tư chế biến sâu. Tạo nguồn vốn ngân sách đầu tư mạng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào tại các vùng khai thác và chế biến sâu quặng titan.

### + Về nguồn nhân lực

Có chính sách đào tạo, thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học chuyên ngành địa chất, tuyển khoáng và khai thác thực hiện các dự án thăm dò, khai thác quặng titan và chế biến sâu trong nước.

### + Về hợp tác quốc tế

Đổi mới chính sách và môi trường đầu tư nhằm kêu gọi đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực chế biến sâu quặng titan với mục tiêu thu hút vốn, tiếp thu và chuyển giao công nghệ mới.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Công nghiệp có trách nhiệm công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch này sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Định kỳ cập nhật, thời sự hóa tình hình thực hiện và điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo đồng bộ và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và lộ trình hội nhập quốc tế. Đề xuất cơ chế, chính sách để phát triển ổn định và bền vững ngành công nghiệp khai thác và chế biến quặng titan.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản quặng titan và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối vốn ngân sách để thực hiện chương trình điều tra cơ bản tài nguyên quặng titan trên cả nước, đầu tư xây dựng mạng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào tại các khu mỏ và chế biến titan lớn - Hà Tĩnh, Bình Thuận.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức quản lý và bảo vệ tài nguyên quặng titan trên địa bàn khi mỏ chưa có chủ, ngăn ngừa tình trạng khai thác và xuất khẩu trái phép quặng titan. Tổ chức lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan đối với các mỏ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ

**BẢNG THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI**  
(ban hành kèm theo Quyết định số 104/2007/QĐ-TTg)

STT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng	
			Hàm lượng trung bình (kg/m <sup>3</sup> )	B
	Vùng mỏ Thái Nguyên			855,10
1	Mỏ Cây Châm	Thăm dò		
	Quặng gốc		8,98% (TiO <sub>2</sub> )	727,70
	Sa Khoáng		112kg/m <sup>3</sup>	127,40
15 điểm quặng	Na Hoe, Hữu Sào, Làng Bàu, Làng Khiu, Hái Hoa...	Khảo sát	5% (TiO <sub>2</sub> )	
	Vùng Quảng Ninh			38,31
1	Điểm quặng Bình Ngọc, Trà Cỏ	Thăm dò		38,31
2	Điểm quặng Hải Ninh	Thăm dò		
	Vùng quặng Thanh Hóa - Hà Tĩnh			767,56
1	Điểm quặng sa khoáng Hoằng Hóa, Thanh Hóa	Khảo sát	30,00	
2	Điểm quặng sa khoáng Quảng Xương, Thanh Hóa	Khảo sát	30,00	
3	Điểm quặng sa khoáng Tĩnh Gia, Thanh Hóa	Khảo sát	30,00	

lục I

## NGUYÊN DỰ BÁO QUẶNG TITAN VIỆT NAM

ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

và tài nguyên dự báo ilmenit (nghìn tấn)					Trữ lượng - tài nguyên dự báo zircon (nghìn tấn)	
C1	C2	P1	P2	Tổng	Hàm lượng trung bình (kg/m <sup>3</sup> )	Tài nguyên dự báo zircon (nghìn tấn)
2296,40	1685,80		3000	7837,30		
2090,90	1616,90			4435,50		
205,50	68,90			401,80		
			3000	3000		
22,89	26,03			87,23		
22,89	4,05			65,25		
	21,98			21,98		
1782,01	2128,40	59,70	2179	6916,67		795,15
			480	480,00	3,80	60,00
			535	535,00	3,80	66,88
			480	480,00	3,80	60,00

09637377

LawSoft \* Tel: +84-8-3845-6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com



STT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng	
			Hàm lượng trung bình (kg/m <sup>3</sup> )	B
4	Điểm quặng sa khoáng Xuân Sơn, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Thăm dò	32,50	
5	Điểm quặng sa khoáng Vân Sơn, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Thăm dò	75,40	
6	Mỏ sa khoáng Cương Gián, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Thăm dò	71,20	
7	Mỏ sa khoáng Song Nam, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Thăm dò	50,60	
8	Mỏ sa khoáng Cẩm Hòa, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	Thăm dò	83,50	653,39
9	Mỏ sa khoáng Cẩm Thăng, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	Thăm dò	60,00	
10	Mỏ sa khoáng Cẩm Nhượng, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	Thăm dò	86,20	114,17
11	Điểm quặng sa khoáng Cẩm Sơn, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	Thăm dò	51,40	
12	Mỏ sa khoáng Kỳ Xuân, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Thăm dò	185,50	
13	Mỏ sa khoáng Kỳ Khang, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Thăm dò	73,60	
14	Mỏ sa khoáng Kỳ Ninh, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Thăm dò	119,40	
15	Điểm quặng sa khoáng Kỳ Lợi, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Thăm dò	81,40	

và tài nguyên dự báo ilmenit (nghìn tấn)					Trữ lượng - tài nguyên dự báo zircon (nghìn tấn)	
C1	C2	P1	P2	Tổng	Hàm lượng trung bình (kg/m <sup>3</sup> )	Tài nguyên dự báo zircon (nghìn tấn)
	8,35			8,35	3,70	1,04
	36,90			36,90	8,20	4,61
	100,98			100,98	11,90	12,62
	47,77			47,77	1,10	5,97
180,61	184,70			1018,70	3,80	84,32
	285,67			285,67	3,60	35,71
49,03				163,19	3,50	2,24
	30,41			30,41	14,00	5,07
234,96	65,06			300,02	3,40	4,81
1317,42	250,26			1567,68	15,00	142,34
	140,58			140,58	28,50	89,25
	30,27			30,27	6,30	5,04

09637377

LawSoft \* Tel: +84-8-3845-6684 \* www.LawVienPhapLuat.com

STT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng	
			Hàm lượng trung bình (kg/m <sup>3</sup> )	B
16	Điểm quặng sa khoáng Kỳ Phương, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Thăm dò	30,20	
17	Mỏ sa khoáng Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	Đánh giá		
	Vùng quặng Quảng Trị - Thừa Thiên Huế			
1	Điểm quặng sa khoáng Ngư Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đánh giá	60,00	
2	Mỏ sa khoáng Vĩnh Thái, Vĩnh Linh, Quảng Trị	Thăm dò	127,00	
3	Điểm quặng sa khoáng Trung Giang, Gio Linh, Quảng Trị	Đánh giá	21,50	
4	Điểm quặng sa khoáng Quảng Ngạn, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế	Đánh giá	26,30	
5	Mỏ sa khoáng Kế Sung - Vinh Mỹ, Thừa Thiên Huế (Nam Thuận An: gồm các khu Vinh Xuân, Kế Sung, Phương Diên)	Đánh giá	59,40	
6	Điểm quặng sa khoáng Lộc Tiên, Thừa Thiên Huế	Tìm kiếm sơ bộ tỷ lệ 1/50.000	21,00	
	Vùng quặng Bình Định - Phú Yên			
1	Điểm quặng An Mỹ	Đánh giá	30,00	
2	Điểm quặng An Hòa	Thăm dò	30,00	

09637377  
 LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

và tài nguyên dự báo ilmenit (nghìn tấn)					Trữ lượng - tài nguyên dự báo zircon (nghìn tấn)	
C1	C2	P1	P2	Tổng	Hàm lượng trung bình (kg/m <sup>3</sup> )	Tài nguyên dự báo zircon (nghìn tấn)
	25,92			25,92	3,40	4,32
	70,90	59,70		130,60		19,10
783,67	1522,21	6001,50		8307,38		1288,92
		294,80		294,80	30,00	147,40
123,84	233,31			357,16	22,80	62,70
		853,74		853,74	3,50	142,29
		1321,60		1321,60	4,80	204,70
659,82	1288,90	3372,33		5321,05	11,50	711,95
		159,03		159,03	3,50	19,88
792,25	898,77	713,69	4200	6604,72		110,25
	2,02			2,02	0,30	0,09
5,05	1,63			6,69	0,30	0,33

STT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng	
			Hàm lượng trung bình (kg/m <sup>3</sup> )	B
3	Điểm quặng Phú Thường	Thăm dò	30,00	
4	Điểm quặng Từ Nham	Thăm dò	30,00	
5	Điểm quặng Phú Dương	Thăm dò	30,00	
6	Điểm quặng Xương Lý	Thăm dò	30,00	
7	Điểm quặng Hưng Lương	Tìm kiếm	30,00	
8	Điểm quặng Trung Lương	Thăm dò	30,00	
9	Điểm quặng Vỹng Mú	Tìm kiếm	30,00	
10	Điểm quặng Nam Đầm Cù Mông	Tìm kiếm	30,00	
11	Điểm quặng Vĩnh Hòa	Tìm kiếm		
12	Điểm quặng Long Thủy	Tìm kiếm		
13	Điểm quặng Tuy Hòa	Tìm kiếm		
14	Tài nguyên chưa đánh giá (chung cho dải Bình Định - Phú Yên)	Khảo sát	30,00	
15	Mỏ sa khoáng Đê Gi	Thăm dò	30,00	
16	Điểm quặng sa khoáng Đầm Môn	Tìm kiếm	26,00	
	Vùng quặng Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu			
1	Điểm quặng An Hải	Khảo sát	30,00	
2	Điểm quặng Tuy Phong	Khảo sát	30,00	
3	Điểm quặng Thiện Ái (Bắc Phan Thiết)	Tìm kiếm 1/50.000	60,00	

09637377  
 LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

và tài nguyên dự báo ilmenit (nghìn tấn)					Trữ lượng - tài nguyên dự báo zircon (nghìn tấn)	
C1	C2	P1	P2	Tổng	Hàm lượng trung bình (kg/m <sup>3</sup> )	Tài nguyên dự báo zircon (nghìn tấn)
2,39	1,37			3,76	0,30	0,18
10,97	2,23			13,20	0,30	0,62
6,71	3,84			10,55	0,30	0,73
17,29	1,67			18,96	0,30	0,73
	21,35			21,35	0,30	0,89
3,48	5,39			8,88	0,30	0,39
	2,00			2,00	0,30	
	14,00			14,00	0,30	0,70
	18,00			18,00	0,30	0,90
	0,41			0,41	0,30	0,02
		20,00		20,00		
			3800	3800,00		
746,35	824,85			1571,20	0,30	52,10
		693,69	400	1093,69		52,57
205,63	229,27	518,28	3860	4813,18		1492,71
			800	800,00	1,70	133,33
			180	180,00	1,70	30,00
		54,57	1000	1054,57	10,00	675,76

STT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng	
			Hàm lượng trung bình (kg/m <sup>3</sup> )	B
4	Điểm quặng Mũi Né (Bắc Phan Thiết)	Tìm kiếm 1/50.001	95,00	
5	Điểm quặng Suối Nhum (Xóm Trạm)	Khảo sát	95,00	
6	Mỏ sa khoáng Hàm Tân (Bàu Dòi)	Thăm dò	35,20	
7	Mỏ sa khoáng Hàm Tân (Gò Đỉnh)	Thăm dò	56,00	
8	Mỏ sa khoáng Hàm Tân (Chùm Găng)	Thăm dò	53,70	
9	Điểm quặng Tân Thắng (dài Tân Thắng Bình Châu)			
10	Điểm quặng sa khoáng Hồ Tràm	Khảo sát		
		Cộng:		1660,97

và tài nguyên dự báo ilmenit (nghìn tấn)					Trữ lượng - tài nguyên dự báo zircon (nghìn tấn)	
C1	C2	P1	P2	Tổng	Hàm lượng trung bình (kg/m <sup>3</sup> )	Tài nguyên dự báo zircon (nghìn tấn)
		463,71		463,71	15,80	77,29
			1500	1500,00	15,80	416,67
80,30	153,79			234,09	6,50	42,73
68,43	4,79			73,22	12,00	13,63
56,90	70,69			127,59	14,10	33,30
			200	200,00		50,00
			180	180,00		20,00
5882,85	6490,48	7293,17	13239	34566,47		3687,03



## Phụ lục II

## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ

(ban hành kèm theo Quyết định số 104/2007/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu vực thăm dò	2007 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	2021 - 2025*
		Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ
1	Khu vực Bắc Phan Thiết (Hồng Thắng, Thiên Ái, Hòn Rơm), tỉnh Bình Thuận	10			
2	Khu vực Nam Phan Thiết (Suối Nhum, Tân Thắng), tỉnh Bình Thuận	18			
3	Khu vực Quảng Ngạn - Lộc Tiên, tỉnh Thừa Thiên Huế	12			
4	Khu vực Sông Cầu - Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	17			
5	Khu vực Phú Mỹ (Mỹ An, Mỹ Lợi, Mỹ Thắng), tỉnh Bình Định	7			
6	Khu vực Hoàng Hóa - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa		20		
7	Khu vực Kế Sung - Vĩnh Mỹ (thăm dò bổ sung), tỉnh Thừa Thiên Huế		10		
8	Các điểm quặng vùng Núi Chúa, tỉnh Thái Nguyên			20	
	Cộng vốn cho thăm dò	64	30	20	

Ghi chú: \* Sau khi có kết quả điều tra đánh giá sẽ bổ sung dự án đầu tư, thăm dò cho giai đoạn 2021 - 2025.

## Phụ lục III

DANH MỤC CÁC MỎ, ĐIỂM QUẶNG KHAI THÁC  
QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

(ban hành kèm theo Quyết định số 104/2007/QĐ-TTg  
ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên mỏ, điểm quặng	Địa phương	Trữ lượng (nghìn tấn)	Tài nguyên dự báo (nghìn tấn)	Tổng (nghìn tấn)	Đã bàn giao khai thác tận thu
1	Cây Châm	Thái Nguyên	4831,30		4831,30	
2	Hái Hoa, Na Hoe, Hữu Sào, Làng Bầu, Làng Cam, Làng Khiu		0	3000	3000	
3	Quảng Xương	Thanh Hóa	0	535,00	535,00	*245/1200ha
4	Tĩnh Gia		0	480,00	480,00	107/500ha
5	Vân Sơn, Nghi Xuân	Hà Tĩnh	37		37	
6	Song Nam, Nghi Xuân		48		48	
7	Phổ Thịnh		851		851	
8	Cương Gián		1001		1001	
9	Cầm Hòa		1019		1019	
10	Cầm Sơn, Cầm Xuyên		30		30	
11	Cầm Nhượng		163		163	
12	Cầm Thăng		286		286	
13	Kỳ Xuân		300		300	
14	Kỳ Ninh		140		140	
15	Kỳ Khang	1568		1568		

STT	Tên mỏ, điểm quặng	Địa phương	Trữ lượng (nghìn tấn)	Tài nguyên dự báo (nghìn tấn)	Tổng (nghìn tấn)	Đã bàn giao khai thác tận thu
16	Quảng Đông, Quảng Trạch	Quảng Bình	71	60	131	
17	Ngư Thủy		0	295	295	
18	Vĩnh Thái	Quảng Trị	357	0	357	
19	Trung Giang	Thừa Thiên Huế	0	854	854	
20	Quảng Ngạn		0	1322	1322	
21	Kế Sung		1949	3372	5321	
22	Lộc Tiến		0	159	159	
23	Phù Mỹ (Mỹ Thắng, Mỹ An, Vĩnh Lợi)		Bình Định	0	1500	1500
24	Đê Gi	1571			1571	
25	Sông Cầu - Tuy Hòa	Phú Yên	0	700	700	
26	Đầm Môn (Vạn Ninh)	Khánh Hòa	0	1094	1094	
27	An Hải	Ninh Thuận	0	800	800	Xã An Hải: 17,86/700ha

STT	Tên mỏ, điểm quặng	Địa phương	Trữ lượng (nghìn tấn)	Tài nguyên dự báo (nghìn tấn)	Tổng (nghìn tấn)	Đã bàn giao khai thác tận thu
28	Hồng Thắng, Thiệu Ái (Bắc Phan Thiết)	Bình Thuận	0	2555	2555	Hồng Thắng: 21/1000ha
29	Nam Phan Thiết		0	1000	1000	
30	Tân Thắng (Nam Phan Thiết)		0	200	200	
31	Hàm Tân (Bàu Dòi, Gò Đỉnh, Chùm Găng)		436	2500	2936	
32	Tuy Phong		0	180	180	
33	Hồ Tràm	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	180	180	

Ghi chú: \*245/1200 ha; 245 là diện tích đã bàn giao cho tỉnh cấp tận thu; 1200 là tổng diện tích điểm (mỏ quặng).

09637377

LawSoft \* Tel: 849 3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

## Phụ lục IV

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHẾ BIẾN SÂU MỚI  
(HOẶC MỞ RỘNG) GIAI ĐOẠN 2007 - 2025**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 104/2007/QĐ-TTg  
ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Địa điểm	Nhà máy	2007 - 2008	2009 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2007 - 2025
			Sản lượng (nghìn tấn/năm)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)
1	Thái Nguyên	Hoàn nguyên ilmenit	10	10	20	20	40	100
		Xi titan hoặc rutil nhân tạo	-	20	20	0	20	60
2	Hà Tĩnh	Pigment TiO <sub>2</sub>	-	30	0	10	20	60
3	Quảng Trị	Hoàn nguyên ilmenit	10	0	0	10	0	20
4	Thừa Thiên Huế	Xi titan hoặc rutil nhân tạo hoặc pigment (nếu có thị trường xuất khẩu)	-	30	10	0	15	55

STT	Địa điểm	Nhà máy	2007 - 2008	2009 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2007 - 2025
			Sản lượng (nghìn tấn/ năm)	Sản lượng (nghìn tấn/ năm)	Sản lượng (nghìn tấn/ năm)	Sản lượng (nghìn tấn/ năm)	Sản lượng (nghìn tấn/ năm)	Sản lượng (nghìn tấn/ năm)
		Chế biến và nghiền mịn zircon	-	-	-	-	6	6
5	Bình Định	Hoàn nguyên ilmenit hoặc xỉ titan	10	-	10	10	20	50
6	Bình Thuận	Pigment TiO <sub>2</sub>	-	5	5	0	10	20

## Phụ lục V

## TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ MỚI (TỶ VNĐ) TRONG GIAI ĐOẠN 2007 - 2025

(ban hành kèm theo Quyết định số 104/2007/QĐ-TTg  
ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khoản mục	2007 - 2015	2016 - 2025	2006 - 2025
1	Thăm dò khu vực Bắc Phan Thiết (Hồng Thắng, Thiện Ái, Hòn Rơm), tỉnh Bình Thuận	10		10
2	Thăm dò Khu vực Nam Phan Thiết (suối Nhum, Tân Thắng), tỉnh Bình Thuận	18		18
3	Thăm dò Khu vực Quảng Ngạn - Lộc Tiến, tỉnh Thừa Thiên Huế	12		12
4	Thăm dò Khu vực Sông Cầu - Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	17		17
5	Thăm dò Khu vực Phù Mỹ (Mỹ An, Vĩnh Lợi, Mỹ Thắng), tỉnh Bình Định	7		7
6	Thăm dò Khu vực Hoàng Hóa - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	20		20
7	Thăm dò Khu vực Kế Sung - Vinh Mỹ (thăm dò bổ sung), tỉnh Thừa Thiên Huế	10		10
8	Thăm dò các điểm quặng vùng Núi Chúa, tỉnh Thái Nguyên		20	20

09637377

STT	Khoản mục	2007 - 2015	2016 - 2025	2006 - 2025
I	Cộng vốn thăm dò	94	20	114
1	Xí nghiệp Mỏ - tuyển Thái Nguyên	40	20	60
2	3 Nhà máy Hoàn nguyên ilmenit (ở Thái Nguyên, Quảng Trị và Bình Định)	105	150	255
3	Nhà máy Luyện xỉ titan hoặc rutil nhân tạo ở Thái Nguyên	210	210	420
4	Nhà máy Rutil nhân tạo hoặc Luyện xỉ titan (hoặc sản xuất pigment nếu tìm được thị trường) ở Thừa Thiên Huế	210	210	420
5	Nhà máy xử lý, nghiền zircon siêu mịn tại Thừa Thiên Huế		155	155
6	Nhà máy Pigment Hà Tĩnh	1350	1013	2363
7	Nhà máy Pigment Bình Thuận	375	570	945
II	Cộng vốn cho chế biến sâu	2045	2123	4168
Tổng cộng (I + II)		2139	2143	4282